

VÀI NÉT VỀ THƠ SỨ TRÌNH VIỆT NAM TỪ THỜI LÊ CẢNH HƯNG ĐẾN HẾT THỜI GIA LONG (1740 - 1820)

ĐỖ THỊ THU THUYẾT

Thơ sứ trình (thơ đi sứ) là những tác phẩm thơ ca được các sứ thần sáng tác trên đường đi sứ, thực hiện trọng trách bang giao giữa các triều đại Việt Nam và Trung Hoa thời trung đại. Niềm cảm hứng trước những vùng đất mới, con người mới và tâm trạng xa xứ đã khiến cho các thi phẩm sứ trình không chỉ có ý nghĩa lịch sử, bang giao mà còn mang giá trị văn chương đặc sắc, làm phong phú và giàu có kho tàng thơ ca dân tộc. Theo dõi lịch sử vận động, phát triển của thơ đi sứ (từ TK XIII - hết TK XIX) chúng tôi nhận thấy một hiện tượng: bắt đầu từ thời Lê Cảnh Hưng cho đến hết thời Gia Long (1740 - 1820), chỉ trong vòng chưa đầy 80 năm thơ đi sứ đã phát triển nở rộ cả về số lượng lẫn kết tinh nghệ thuật độc đáo. Ở đó tập trung hầu hết những gương mặt thi nhân tiêu biểu cùng các thi tập nổi tiếng của dòng thơ sứ trình. Hiện tượng đặc biệt này có liên quan trực tiếp đến mối quan hệ bang giao giữa ba triều đại: Lê, Tây Sơn, Nguyễn với nhà Thanh từ nửa sau thế kỷ XVIII đến những năm đầu thế kỷ XIX, trong bối cảnh xã hội Việt Nam diễn ra nhiều sự biến lớn lao, dồn dập liên quan tới vận mệnh các triều đại cũng như vận mệnh dân tộc nói chung. Dưới đây chúng tôi xin trình bày một số nét khái quát về tình hình phát triển cùng những đóng góp nổi bật của thơ đi sứ giai đoạn này qua ba chặng:

-Thơ đi sứ dưới thời Cảnh Hưng - Chiêu Thống (1740 - 1786)

-Thơ đi sứ dưới thời Tây Sơn (1789 - 1802)

-Thơ đi sứ dưới thời Nguyễn - Gia Long (1802 -1820)

1. Thơ đi sứ dưới thời Cảnh Hưng - Chiêu Thống (1740 - 1786)

Do thời gian kéo dài (47 năm), lại ở vào lúc chính sự cuối triều Lê có nhiều rối ren, bất ổn nên so với hai thời kỳ sau, thơ đi sứ thời kỳ này có số lượng phong phú hơn cả. Đáng chú ý nhất trong số đó là 11 tập thơ tiêu biểu của 9 tác giả: Nguyễn Tông Khuê/ Quai (1692 - 1767), đi sứ hai lần vào các năm 1742, 1748: *Sứ hoa tùng vịnh*, *Sứ trình tân truyện*; Nguyễn Kiều (1695 - 1751), đi sứ 1742: *Sứ hoa tùng vịnh*; Trịnh Xuân Chú (1703 - 1763), đi sứ 1748: *Sứ hoa học bộ thi tập*; Nguyễn Huy Oánh (1713 -1789), đi sứ 1765: *Phụng sứ Yên Đài tổng ca*, *Phụng sứ*

Yên Kinh tập; Nguyễn Đình Tổ (? - ?), đi sứ 1769: *Sứ triều ngâm lục*; Đoàn Nguyễn Thục/ Đoàn Duy Tĩnh (1727 -1785), đi sứ 1771: *Đoàn Hoàng giáp phụng sứ tập, Hải An sứ vịnh*; Vũ Huy Đĩnh (1730 - 1789), đi sứ 1772: *Hoa trình tập thi*; Lê Quang Viễn (? - ?), đi sứ 1773: *Hoa trình ngẫu bút lục*; Hồ Sĩ Đống (1739 - 1785), đi sứ 1777: *Hoa trình khiến hứng tập*. Ngoài ra sứ thần Lê Quý Đôn trong khi đi sứ nhà Thanh năm 1759 cũng sáng tác khá nhiều thơ, sau đó được tuyển chung trong *Quế Đường thi tập*. Ông cũng soạn một số sách sử nói về công việc bang giao như *Tục ứng đáp bang giao tập*...⁽¹⁾

Trong các thi tập kê trên, bên cạnh thể thơ Đường luật (ĐL) chữ Hán thông thường, các tác giả còn sáng tạo một số thể, loại thơ khác tạo nên sự đa dạng về hình thức diễn đạt (*Sứ trình tân truyện* của Nguyễn Tông Khuê gồm 670 câu thơ Nôm lục bát, 8 bài thơ Nôm theo thể ĐL; *Phụng sứ Yên Đài tổng ca* của Nguyễn Huy Oánh có 472 câu thơ lục bát bằng chữ Hán...).

Mang đặc điểm chung của thơ ca cuối thời Lê, thơ đi sứ thời kỳ này nổi bật ở sự chau chuốt, gọt rũa tới mức điêu luyện mà vẫn rất mực tinh tế của hệ thống ngôn ngữ, hình ảnh in đậm dấu ấn riêng của từng tác giả. Đáng lưu ý nhất trong số đó là những bài thơ tả cảnh thiên nhiên. Thơ thiên nhiên chiếm số lượng lớn, đa dạng về giọng điệu và bút pháp. Trong thơ Nguyễn Tông Khuê cảnh non xanh nước biếc kỳ thú hiện lên thật tươi tắn, sống động qua những câu thơ uyển chuyển tinh tế, “điêu luyện về hình ảnh, về cú pháp, về chữ dùng”⁽²⁾: “*Núi Vân Cốc phơi màu xanh cùng với trời xa thăm/ Sông Xương Giang ngậm sắc biếc đua vẻ đẹp với mặt trời*” (*Lữ trình khiến hứng*); Lê Quý Đôn có nhiều câu thơ tả cảnh sông nước trong trẻo, tươi sáng với những hình ảnh rất mực trữ tình, diễm lệ: “*Trên sông Trường Sa khói sớm màu xanh/ Cách bờ, núi dăng ngang như nét mày dài cô gái*” (*Hồ Nam tảo phát trình Hồ Trai*); Nguyễn Huy Oánh viết về thiên nhiên bằng nhiều chi tiết chân thực, sống động, xen những liên tưởng bất ngờ, táo bạo: “*Mưa lâu vừa tạnh, mái tóc mây hiện ra/ Núi ngậm nửa vành, lông mày nguyệt mới hé*” (*Vịnh Vọng Phu sơn*); Đoàn Nguyễn Thục thì “tả cảnh hồn nhiên, nhẹ nhõm và siêu thoát” với “lời thơ phong nhã, điêu luyện, thanh tao, phóng khoáng” (Phan Huy Chú)⁽³⁾: “*Vườn quỳnh mai nở màu bạc lốm đốm/ Núi mây én giỡn, giọng sáo líu lo*” (*Hồi quá Dương Châu tái du*)...

Ở nhiều bài thơ, thông qua những bức tranh thiên nhiên, các tác giả đã ít nhiều gửi gắm tình cảm và tâm sự riêng tư của bản thân (nổi “nhớ nước thương nhà”, những trăn trở suy tư, day dứt về thân phận con người trước cuộc đời rộng lớn và khôn lường biến ảo...); song bao trùm vẫn là niềm hứng khởi dạt dào của các sứ thần - thi sĩ trước vẻ đẹp muôn màu muôn vẻ của cuộc sống mà lần đầu đi sứ họ mới được chiêm ngưỡng. Chính sự phong phú của thế giới cảm xúc cùng những

chau chuốt về ngôn từ, hình ảnh đã đem đến cho thơ đi sứ thời kỳ này một vẻ đẹp riêng: vừa rất mực trữ tình, sâu lắng lại vừa bay bổng, tao nhã thể hiện cốt cách tài hoa và tâm hồn tinh tế, nhạy cảm của các tác giả. Đây cũng là đóng góp riêng của thơ sứ trình cuối thời Lê trong thành tựu chung của cả giai đoạn .

2. Thơ đi sứ thời Tây Sơn (1789 – 1802)

Kể từ sau chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789), triều đình Tây Sơn rất coi trọng và không ngừng mở rộng mối quan hệ bang giao với nhà Thanh. Đặc biệt trong chuyến đi sứ năm 1790 mừng thọ vua Càn Long, với đường lối ngoại giao mềm dẻo cùng tài văn chương, khả năng ứng đáp lưu loát của những nhân sĩ Bắc Hà nổi tiếng đương thời như Ngô Thì Nhậm, Vũ Huy Tấn, Phan Huy Ích, ... quan hệ bang giao giữa hai triều đại đã được cải thiện đáng kể. Vua Thanh từ chỗ nuôi ý định phục thù bằng một cuộc can qua đã tỏ tình giao hảo, công nhận An Nam là nước có nền văn hiến và tự chủ, thậm chí còn có ý kết thân với triều đình Tây Sơn (hứa gả công chúa cho vua Quang Trung, cắt vùng lương Quảng rộng lớn làm của hồi môn). Đây là một trong những lý do tạo nên thành tựu và diện mạo riêng của thơ đi sứ thời kỳ này, cho dù số lượng thi phẩm không phong phú bằng thời kỳ trước. Tiêu biểu trong số đó là 7 tập thơ của 5 tác giả: Đoàn Nguyễn Tuấn (1750 - ?), đi sứ 1790: *Hải ông thi tập*; Ngô Thì Nhậm/Nhiệm (1746 1802), đi sứ 1793: *Sứ trình thi hoa, Yên đài thu vịnh (Hoa trình thi phú sao), Hoàng hoa đồ phá*; Vũ/Võ Huy Tấn (1749 - 1800), đi sứ 1790: *Hoa trình tùy bộ tập*; Phan Huy Ích (1751 - 1822), đi sứ 1790: *Tinh sà kỷ hành*; Nguyễn Đề (1761 1805), đi sứ 1790, 1795: *Hoa trình tiêu khiển (tiền tập và hậu tập)*. Ngoài ra hai sứ thần là Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích khi đảm nhiệm trọng trách bang giao với nhà Thanh dưới triều Tây Sơn còn viết khá nhiều sách nói về công việc bang giao như *Bang giao tập, Bang giao hảo thoại*...

Chúng ta bắt gặp trong các tác phẩm đó hơi thở hào hùng của thời đại Tây Sơn chiến thắng, chan chứa niềm tự hào dân tộc với những tứ thơ trong sáng, sảng khoái (các bài thơ: *Đáp vấn, Quá Nhị Hà quan Bắc bình cổ lục*... của Đoàn Nguyễn Tuấn; *Hoản nhĩ ngâm, Tương Âm dạ phát, Vũ hành*... của Ngô Thì Nhậm; *Xuất quan, Mạn thuật, Đề Yên thành Nhạc vương miếu*... của Phan Huy Ích; *Vọng đồng trụ cảm hoài* của Vũ Huy Tấn...). Lòng tự hào dân tộc hoà quyện với chủ trương bang giao tiến bộ, mềm dẻo đã tạo nên vẻ đẹp độc đáo trong những bài thơ mang cảm hứng yêu nước thời kỳ này. Trong bài thơ *Đáp vấn* của Đoàn Nguyễn Tuấn ý thức khẳng định nền văn hiến, bản sắc dân tộc (*An Nam phong cảnh dị Trung Hoa*) đã hài hoà cùng tinh thần “đại hữu tương đồng xí” và tư tưởng “đồng văn” (*Lễ nghĩa văn chương tự nhất gia*) thể hiện mối giao hảo tốt đẹp, tình bằng hữu giữa hai dân tộc và văn hoá bang giao của các sứ thần Việt Nam.

Trong bài *Hoản nhĩ ngâm* (Bài ngâm mỉm cười), Ngô Thì Nhậm đã viết những câu thơ có tình điệu mạnh mẽ, sáng khoái phủ nhận tư tưởng Hoa Di (tư tưởng phân biệt nước lớn nước nhỏ của các triều vua Trung Hoa) đồng thời khẳng định niềm tự hào khi được làm một con dân nước Việt: “*Khi về ta nói với các bạn/ May mắn thay được sinh ra ở nước Nam*”. Bên cạnh nội dung yêu nước với cảm xúc hào sảng, mạnh mẽ, các thi tập sứ trình thời kỳ này còn hấp dẫn người đọc bởi những câu thơ diễn tả tâm tình sâu lắng, nói về cảnh ngộ riêng của mỗi sứ thần (các bài *Thu khuê* của Đoàn Nguyễn Tuấn, *Khách quán trung thu* của Ngô Thì Nhậm; *Phủ đắc “như thử lương dạ hà”* của Phan Huy Ích...). Tâm trạng của những nhà nho đức cao, tài rộng đã từng trải qua nhiều thăng trầm dâu bể, nếm đủ mùi vinh nhục dưới hai triều đại, giờ đây lại lưu lạc nơi góc bể chân trời với trọng trách, sứ mệnh lớn lao khiến các bài thơ này luôn đầy ắp tâm sự, ý nghĩa sâu xa, cảm động, thấm thía. Xuất phát từ tâm sự, cảnh ngộ đó nên khi viết về các nhân vật trong lịch sử Trung Hoa các tác giả cũng thể hiện thái độ đồng cảm, chia sẻ sâu sắc với những thân phận “tài hoa bạc mệnh” hoặc trân trọng, khẳng định sức mạnh trường cửu của các giá trị và vẻ đẹp đó trước những biến ảo của cuộc đời (các bài *Chiêu Quân mộ* của Đoàn Nguyễn Tuấn; *Trác Châu thành tam nghĩa miếu* của Ngô Thì Nhậm; *Độ Tâm Dương vọng từ bà đình*, *Chiêu Quân mộ* của Phan Huy Ích...). Nhìn trên tổng thể, vẻ đẹp nổi bật của thơ đi sứ giai đoạn này là sự mạnh mẽ của những cảm xúc và ý tưởng, từ đó chi phối đến ngôn ngữ, hình ảnh và âm hưởng chung của nhiều bài thơ, có ý nghĩa tiêu biểu cho tinh thần và cảm xúc thời đại Tây Sơn.

3. Thơ đi sứ thời Nguyễn - Gia Long (1802 – 1820)

Trong những nỗ lực phục hưng vương triều, củng cố địa vị uy tín ở trong nước cũng như với các nước láng giềng, triều Nguyễn chủ trương giữ lễ thần phục nhà Thanh nhằm tranh thủ sự ủng hộ, tránh nguy cơ bị phong kiến phương Bắc nhòm ngó. Ở những năm đầu dưới thời Gia Long đã có nhiều chuyến đi của sứ thần Việt Nam tới Yên Kinh thực hiện các công việc lễ nghi, thắt chặt tình giao hảo như xin sắc phong, tuế cống, mừng thọ... Nhiều tập thơ tiếp tục ra đời trên hành trình sứ sự, tiêu biểu trong số đó là 6 tập thơ của 6 tác giả: Lê Quang Định (1759 - 1813), đi sứ 1802: *Hoa nguyên thi thảo*; Trịnh Hoài Đức (1765 - 1828), đi sứ 1802: *Bắc sứ thi tập*; Nguyễn Gia Cát (? - ?), đi sứ 1802: *Hoa trình thi tập*; Vũ Trinh (? - 1828), đi sứ 1809: *Sứ yên thi tập*; Nguyễn Du (1766 - 1820), đi sứ 1813: *Bắc hành tạp lục*; Ngô Thì Vị (1774 - 1821), đi sứ 1820: *Mai dịch xu dư*. Bên cạnh đó sứ thần Ngô Nhân Tĩnh (? - 1816) trong hai lần đi sứ (1802, 1807) cũng sáng tác khá nhiều thơ, sau đó tuyển chung trong *Thập anh đường thi tập* và *Gia Định tam gia thi tập*.

Nhìn ở phương diện hình thức, thơ đi sứ thời kỳ này đã được bổ sung thêm nhiều yếu tố mới mẻ. Bên cạnh những bài thơ Đường luật truyền thống (thường là thơ bát cú hoặc tứ tuyệt) gọn gàng, cô đọng, giàu chất trữ tình xuất hiện những bài thơ viết theo các thể *ca*, *hành* hoặc *trường thiên* có dung lượng khá dài (khoảng vài chục câu trở lên) giàu khả năng tự sự. Sự xuất hiện của các thể thơ này xuất phát từ mục đích ghi chép, phản ánh những sự việc, câu chuyện mà các sứ thần có dịp “sở kiến” trên đường đi sứ (*Bắc hành tạp lục* của Nguyễn Du có tới 5 bài viết theo thể hành, 16 bài viết theo thể ca, 13 bài viết theo lối thơ trường thiên). Một đặc điểm nổi bật nữa trong cách viết của các thi tập sứ trình thời kỳ này là thói quen diễn, giải, thuật, kể của các tác giả ở phần đầu mỗi bài thơ (phần *nguyên dẫn*) nhằm giải thích rõ hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ hoặc bày tỏ tâm trạng của tác giả (trong *Tinh sà kỷ hành* của Phan Huy Ích tuyệt đại đa số các bài thơ được viết theo hình thức tổng hợp như vậy). Điều này đã tạo nên ở mỗi bài thơ một hàm lượng thông tin phong phú, tin cậy đậm chất ký sự bên cạnh nội dung trữ tình thường thấy. Những sự thay đổi, bổ sung về thể thơ cũng như lối viết như vậy đã khiến cho biên độ phản ánh của thơ ca ngày càng được mở rộng theo chiều hướng tiếp cận với những gì phong phú, sinh động, chân thật của đời sống hiện thực. Đây cũng là đặc điểm nổi bật của thơ đi sứ thời kỳ này. Trong thơ của Trịnh Hoài Đức (các bài *Lữ thứ hoa triều*, *Sứ bộ xuất Nam Quan hồi quốc khẩu chiêm*), Ngô Thì Vị (*Phong tục ngâm*)... cuộc sống lao động, sinh hoạt cùng phong tục, tâm tính của người dân trên hành trình đi sứ hiện lên thật giản dị, chất phác song cũng rất đổi âm áp, thi vị, mang sắc thái địa phương đậm đà. Đặc biệt bằng cảm quan hiện thực và tinh thần nhân đạo sâu sắc, trên hành trình đi sứ Trung Hoa hơn một năm (1813 - 1814) sứ thần Nguyễn Du đã viết lên “những kiệt tác nhỏ của chủ nghĩa hiện thực”⁽⁴⁾, phản ánh cuộc sống nghèo khổ, cơ cực của người dân lao động cũng như thực trạng đen tối, bất công của xã hội phong kiến Trung Hoa đương thời (*Sở kiến hành*, *Trở binh hành*, *Thái bình mai ca giả*,...). Các bài thơ như vậy thường đầy ắp chất liệu đời sống, những chi tiết vừa chân thực cụ thể, vừa mang tính khái quát cao, phản ánh tình cảm và suy ngẫm của các tác giả trước “những điều trông thấy”. Cảm quan hiện thực không chỉ xuất hiện trong những bài thơ viết về cảnh sống hàng ngày mà còn thể hiện đậm nét trong nhiều bài thơ viết về nhân vật lịch sử. Ở những bài thơ này, các nhà thơ thường khai thác những khía cạnh bi kịch liên quan tới số phận éo le, oan trái của những người tài hoa, những anh hùng, bậc đế vương hoặc các bề tôi trung nghĩa... Những thân phận, triều đại đó có nhiều nét tương đồng với các sứ thần cũng như triều đại họ đang sống và phụng sự tạo nên cái nhìn đối sánh giữa quá khứ và hiện tại, hôm qua và hôm nay để rồi từ đó bàn luận về những chuyện vinh nhục, được mất, danh lợi, thân thể... Ở những bài thơ này chất trữ tình thường hoà quyện với triết lý sâu xa về con người, về cuộc sống, nhiều bài thơ mang ý nghĩa nhân loại rộng lớn.

Thơ viết về tâm trạng xa xứ cũng được bổ sung thêm những sắc thái mới mẻ, giàu tính hiện thực. Chân dung của các sứ thần thường được tái hiện trong hình ảnh người lữ khách với tuổi già, tóc bạc, tấm thân trôi nổi giữa vòng danh lợi trần tục khao khát trở về *cố quốc, cố viên*. Những suy tư về thân thể với nhiều trạng thái cảm xúc nghiêng về bi kịch (vốn rất đặc trưng cho tâm lý con người thời đại này) và nỗi cô đơn của kẻ xa quê khiến cho tình điệu cảm xúc trong nhiều câu thơ trở nên da diết, khắc khoải: “*Nước sông chảy hoài dòng lệ du tử/ Mai núi nở hết lòng nhớ vườn quế*” (Ngô Nhân Tĩnh), “*Giọt mưa thánh thót dồn bên gối/ Bến Nhị hồn mơ chưa tới nơi*” (Nguyễn Gia Cát), “*Sứ giả vất vả lần chân mãi nơi quán trạm/ Người vợ nghèo ốm cách biệt phương trời xa*” (Trịnh Hoài Đức)... Cảm quan hiện thực cùng mối quan tâm của sứ thần tới đời sống, thân phận con người nói chung không chỉ phản ánh diện mạo và thành tựu của thơ sứ trình thời kỳ này mà còn cho thấy những dịch chuyển, vận động ngày càng mạnh mẽ của khuynh hướng sáng tác, quan niệm thẩm mỹ trong văn học nói chung và thơ ca đương thời nói riêng theo xu thế ngày càng tiếp cận với hiện thực, với những vấn đề phức tạp, rộng lớn của con người. Một số tìm hiểu, đánh giá ban đầu mà chúng tôi vừa nêu trên đã phần nào chứng tỏ vị trí không thể thay thế của các nhà thơ - sứ thần cùng những thi phẩm của họ trong hành trình thơ đi sứ nói riêng và lịch sử thơ ca Việt Nam thời trung đại nói chung.

ĐTTT

Chú thích

(1) Những thống kê về tác giả, tác phẩm trong bài viết này chúng tôi dựa trên hai nguồn tài liệu chính là: cuốn *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I, Trần Văn Giáp chủ biên, NXB Khoa học Xã hội, H.1971 và cuốn *Từ điển Văn học* (bộ mới), Nhiều tác giả, NXB Thế giới, H.2004.

(2) Đào Phương Bình - Phạm Thiều (chủ biên), *Thơ đi sứ*, Nxb KHXH, H.1993, tr.153.(3), (4) Theo sách *Thơ đi sứ*, đd, tr.213, 331